

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND xã Viêng Lán)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	4.818.500.000		4.818.500.000	2.233.472.001		2.233.472.001	46,35		46,35
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	438.610.000		438.610.000	265.989.000		265.989.000	60,64		60,64
	Chi dân quân tự vệ	329.890.000		329.890.000	211.629.000		211.629.000	64,15		64,15
	Chi trật tự an toàn xã hội	108.720.000		108.720.000	54.360.000		54.360.000	50		50
1	Chi giáo dục	25.000.000		25.000.000	6.486.600		6.486.600	25,95		25,95
4	Chi văn hóa, thông tin	10.000.000		10.000.000						
7	Chi bảo vệ môi trường	156.890.000		156.890.000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	38.110.000		38.110.000						
	Giao thông	5.950.000		5.950.000						
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
	Thị chính	32.160.000		32.160.000						
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.760.890.000		3.760.890.000	1.832.961.701		1.832.961.701	48,74		48,74
	Hội khuyến học	5.000.000		5.000.000						
	Hội người cao tuổi	28.920.000		28.920.000	20.753.500		20.753.500	71,76		71,76
	Hội đồng nhân dân	358.806.000		358.806.000	142.612.600		142.612.600	39,75		39,75
	Ủy ban nhân dân	1.711.842.000		1.711.842.000	877.159.801		877.159.801	51,24		51,24
	Đảng Cộng sản Việt Nam	696.070.000		696.070.000	311.621.700		311.621.700	44,77		44,77
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	325.952.000		325.952.000	147.442.700		147.442.700	45,23		45,23
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	148.922.000		148.922.000	80.536.900		80.536.900	54,08		54,08
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	144.922.000		144.922.000	75.216.900		75.216.900	51,9		51,9
	Hội Cựu chiến binh	165.942.000		165.942.000	87.124.700		87.124.700	52,5		52,5
	Hội Nông dân	144.922.000		144.922.000	74.616.900		74.616.900	51,49		51,49
	Hội chữ thập đỏ	29.592.000		29.592.000	15.876.000		15.876.000	53,65		53,65
10	Chi cho công tác xã hội	215.000.000		215.000.000	128.034.700		128.034.700	59,55		59,55

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	118.000.000		118.000.000	79.908.000		79.908.000	67,72		67,72
	Trợ cấp xã hội	97.000.000		97.000.000	48.126.700		48.126.700	49,62		49,62
11	Chi khác	80.000.000		80.000.000						
12	Dự phòng	94.000.000		94.000.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
	Nộp trả ngân sách cấp trên									